

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ AN PHA S.G

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

TP Hồ Chí Minh - Tháng 01 năm 2007

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha S.G (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2006.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha S.G được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 4 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 15 tháng 9 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 23 tháng 11 năm 2004.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 11A, Tú Xương, phường 7, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là 15.000.000.000 đồng. Trong suốt quá trình hoạt động vốn điều lệ được bổ sung thêm và đến ngày 31/12/2005, tổng số vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 11 năm 2004 là 30.000.000.000 đồng.

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Mua bán khí hoá lỏng, vật tư thiết bị dầu khí;
- Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt;
- Kinh doanh vận tải; Kinh doanh vận tải sản phẩm dầu khí theo đường bộ, đường biển;
- Chiết nạp các sản phẩm dầu khí;
- Lắp đặt và bảo dưỡng các công trình ngành dầu khí;
- Cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải chuyên dụng ngành dầu khí đường bộ, đường thủy;
- Mua bán gỗ, vật liệu xây dựng, máy móc - thiết bị ngành công – nông nghiệp và xây dựng (trừ kinh doanh máy in), hàng gia dụng;
- Gia công, mua bán vải, hàng dệt may (trừ tẩy nhuộm);
- Mua bán sắt thép, vật tư thiết bị hàng hải;
- Phá dỡ tàu cũ, dịch vụ sửa chữa tàu thuyền;
- Sản xuất vật liệu xây dựng – xà phòng và chất tẩy rửa - chế biến và sản xuất các sản phẩm từ gỗ (không sản xuất tại trụ sở).

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 5 đến trang 22 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc tại ngày 31/12/2006.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt năm hoạt động và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Nguyễn Thị Thu Nga	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Lê Xuân Hoàng	Thành viên
Ông Trần Hà	Thành viên
Ông Vũ Hồng Minh	Thành viên
Ông Vũ Đại Bách	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Minh Loan	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ hoạt động, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Minh Loan
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2007

Số. /VAE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2006 của công ty Cổ phần Dầu khí Anpha S.G

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha S.G**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 cùng với báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha S.G (gọi tắt là “Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006. Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2 của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính, Báo cáo tài chính kèm theo được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 02 và trang 03, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Số liệu của Công ty Cổ phần Dầu khí Anpha dùng để hợp nhất Báo cáo tài chính được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2006 của Công ty Cổ phần Dầu khí Anpha đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 06 bản bằng tiếng Việt, Công ty Cổ phần Dầu khí Anhpha S.G giữ 04 bản, Công ty Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ 02 bản. Các bản có giá trị pháp lý như sau.



Trần Quốc Tuấn

Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0148/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (VAE)

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2007

Nguyễn Thị Hồng Vân

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0822/KTV

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2006

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2006	31/12/2005
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130+140+150)	100		69.274.241.194	34.597.764.603
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	9.086.994.087	1.950.424.352
1. Tiền	111		9.086.994.087	1.950.424.352
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13.228.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	4.2	13.228.000.000	-
III- Phải thu ngắn hạn	130	4.3	43.867.314.747	28.217.934.105
1. Phải thu khách hàng	131		41.042.654.808	24.627.504.263
2. Trả trước cho người bán	132		1.662.730.781	3.572.112.617
5. Các khoản phải thu khác	138		1.161.929.158	18.317.225
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
III- Hàng tồn kho	140		1.257.408.324	1.201.341.694
1. Hàng tồn kho	141	4.4	1.257.408.324	1.201.341.694
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV- Tài sản ngắn hạn khác	150		1.834.524.036	3.228.064.452
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.5	164.522.314	257.262.921
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		729.707.316	2.564.727.608
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	4.6	534.268.336	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		406.026.070	406.073.923
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260+270)	200		61.234.967.241	47.383.306.786
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II- Tài sản cố định	220		48.747.817.749	36.847.230.072
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	48.736.156.273	36.453.577.640
- Nguyên giá	222		59.719.313.894	41.135.203.249
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.983.157.621)	(4.681.625.609)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	11.661.476	18.022.268
- Nguyên giá	228		19.082.400	19.082.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.420.924)	(1.060.132)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.7	-	375.630.164
III- Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
V Lợi thế thương mại	260		-	-
VI- Tài sản dài hạn khác	270		12.487.149.492	10.536.076.714
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	4.10	12.487.149.492	10.536.076.714
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100+200)	280		130.509.208.435	81.981.071.389

Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính.

Mẫu số B 01 - DN

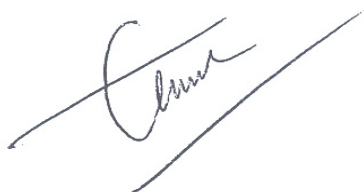
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2006	31/12/2005
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+320)	300		86.414.096.914	40.335.445.056
I- Nợ ngắn hạn	310		76.033.041.423	19.833.579.616
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	4.11	38.484.002.018	11.945.171.644
2. Phải trả người bán	312		31.776.135.613	5.988.602.335
3. Người mua trả tiền trước	313		3.797.748.547	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.12	1.332.943.936	1.529.620.972
5. Phải trả người lao động	315		547.055.433	35.384.866
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.13	95.155.876	334.799.799
II- Nợ dài hạn	330		10.381.055.491	20.501.865.440
4. Vay và nợ dài hạn	334	4.14	10.359.992.161	20.495.000.000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		21.063.330	6.865.440
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		32.875.076.882	35.531.662.421
I- Vốn chủ sở hữu	410		32.875.076.882	35.531.662.421
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	4.15	30.000.000.000	30.000.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.875.076.882	5.531.662.421
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	421		-	-
C- LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		11.220.034.639	6.113.963.912
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		130.509.208.435	81.981.071.389

TP Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2007

Kế toán trưởng



Vũ Văn Thắng

Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan

Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính.

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2006

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2006	Năm 2005
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		346.871.609.619	165.790.741.978
2 Các khoản giảm trừ	03		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	4.16	346.871.609.619	165.790.741.978
4 Giá vốn hàng bán	11	4.17	335.461.560.458	155.409.767.907
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.410.049.161	10.380.974.071
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.18	1.173.867.916	137.635.598
7 Chi phí tài chính	22	4.19	6.336.963.424	1.630.358.505
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>23</i>		<i>5.556.528.169</i>	<i>1.550.317.491</i>
8 Chi phí bán hàng	24	4.20	292.982.165	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4.21	3.344.863.396	2.892.375.242
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.609.108.092	5.995.875.922
11 Thu nhập khác	31	4.22	436.363.636	31.500.000
12 Chi phí khác	32	4.22	333.333.344	-
13 Lợi nhuận khác	40		103.030.292	31.500.000
14 Phần lợi nhuận trong Công ty liên kết, liên doanh	50		-	-
15 Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế	60		2.712.138.384	6.027.375.922
15 Thuế thu nhập doanh nghiệp	61	4.23	116.498.088	1.299.973.365
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		2.595.640.296	4.727.402.557
18 Lợi ích của Cổ đông thiểu số	71	4.24	103.569.727	16.464.912
19 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông của Công ty mẹ	72		2.492.070.569	4.710.937.645
20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	73		831	1.570

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính trên trên mệnh giá 10.000 đồng/1 cổ phiếu.

TP Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2007

Kế toán trưởng



Vũ Văn Thắng

Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan

Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính.

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2006	Năm 2005
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	402.641.999.164	153.537.798.432
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(336.739.299.741)	(152.811.626.566)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.617.006.889)	(3.632.279.222)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(6.361.012.241)	(1.514.357.491)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.645.094.863)	(592.477.648)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	11.192.933.757	3.813.914.853
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(26.882.343.662)	(5.043.436.592)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	36.590.175.525	(6.242.464.234)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	(20.722.361.416)	(62.439.473.712)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	480.000.000	39.580.103.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(16.146.373.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.918.373.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5.000.000.000)	(13.900.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.431.727.699	41.593.132
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(37.038.633.717)	(36.717.777.580)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	11.428.000.000	32.803.037.427
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(11.428.000.000)	(7.082.672.120)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	173.614.384.352	91.620.016.689
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(157.210.561.817)	(74.019.845.045)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.818.794.608)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7.585.027.927	43.320.536.951
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	7.136.569.735	360.295.137
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.950.424.352	1.590.129.215
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	9.086.994.087	1.950.424.352

TP Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2007

Kế toán trưởng



Vũ Văn Thắng

Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan

Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha S.G được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 4 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 15 tháng 9 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 23 tháng 11 năm 2004.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 11A, Tú Xương, phường 7, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là 15.000.000.000 đồng. Trong suốt quá trình hoạt động vốn điều lệ được bổ sung thêm và đến ngày 31/12/2005, tổng số vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 11 năm 2004 là 30.000.000.000 đồng.

Các công ty con

Công ty đang đầu tư vốn vào Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha.

Địa chỉ: phòng 307, Hà Nội Tower, 49 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội;

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 63 %;

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 63 %.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:.

- Mua bán khí hoá lỏng, vật tư thiết bị dầu khí;
- Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt;
- Kinh doanh vận tải; Kinh doanh vận tải sản phẩm dầu khí theo đường bộ, đường biển;
- Chiết nạp các sản phẩm dầu khí;
- Lắp đặt và bảo dưỡng các công trình ngành dầu khí;
- Cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải chuyên dụng ngành dầu khí đường bộ, đường thủy;
- Mua bán gỗ, vật liệu xây dựng, máy móc - thiết bị ngành công – nông nghiệp và xây dựng (trừ kinh doanh máy in), hàng gia dụng;
- Gia công, mua bán vải, hàng dệt may (trừ tẩy nhuộm);
- Mua bán sắt thép, vật tư thiết bị hàng hải;
- Phá dỡ tàu cũ, dịch vụ sửa chữa tàu thuyền;
- Sản xuất vật liệu xây dựng – xà phòng và chất tẩy rửa - chế biến và sản xuất các sản phẩm từ gỗ (không sản xuất tại trụ sở).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam, và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Áp dụng các Chuẩn mực kế toán mới

Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng:

Trong năm nay, Công ty lần đầu tiên áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“VAS”), cụ thể như sau:

Chuẩn mực số 18	Các khoản dự phòng và nợ tiềm tàng
Chuẩn mực số 30	Lãi trên cổ phiếu

Việc áp dụng các Chuẩn mực kế toán mới này không ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính kỳ này và kỳ kế toán trước của Công ty.

Việc áp dụng các chuẩn mực kế toán này không ảnh hưởng đến việc phân loại số dư đầu kỳ của Báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem Thuyết minh số 4.24) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời gian đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được: Là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm sử dụng (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 6
Phương tiện vận tải	6 - 10

3.4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.5 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

Chi phí sửa chữa lớn các tàu được ước tính phân bổ trong khoảng thời gian là 05 năm.

Tiền mua gas để đẩy khí Nitơ trong bồn gas được ước tính phân bổ trong 3 năm

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê 15.000 m2 đất đã trả trước cho Công ty TNHH Liên doanh TNHH Phát triển Đình Vũ. Tiền thuê đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 44 năm.

3.6 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Lãi tiền vay phát sinh từ các khoản vay khác được hạch toán vào Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi của Ngân hàng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.8 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty mẹ được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi 20% đối với hoạt động kinh doanh vận tải biển trong 10 năm kể từ năm 2005 (năm thứ 2 sau năm bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh), được miễn thuế TNDN trong 02 năm kể từ năm 2005 và được miễn giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm kể từ năm 2007 theo điểm 5, Mục II, Danh mục A ban hành kèm Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 do Chính phủ ban hành và Công văn trả lời về ưu đãi thuế TNDN đối với vận tải đường biển số 11491/BTC-CST ngày 13/9/2005 của Vụ Chính sách Chế độ thuế - Bộ Tài chính.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty mẹ căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2006	31/12/2005
	VND	VND
Tiền mặt	1.328.673.911	31.930.607
Tiền gửi ngân hàng	7.758.320.176	1.918.493.745
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-CN Tân Bình	12.630.768	100.145.632
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam-CN Tân Bình	7.713.203	46.893.016
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải tp Hồ Chí Minh	307.646.552	1.667.320.659
- Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam-CN Hải Phòng	7.419.036.171	1.406.707
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-CN Tân Bình	6.186.625	1.334.042
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-CN Hà Nội	4.068.511	100.380.279
- Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam-CN Hoàn Kiếm	1.038.346	1.013.410
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	9.086.994.087	1.950.424.352

4.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2006	31/12/2005
	VND	VND
Chứng khoán ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	13.228.000.000	-
- Cho bà Nguyễn Thị Thu Nga vay	7.140.000.000	-
- Cho ông Vũ Đại Bách vay	2.088.000.000	-
- Cho các cá nhân khác vay	4.000.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	13.228.000.000	-

4.3 Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2006	31/12/2005
	VND	VND
Phải thu khách hàng	41.042.654.808	24.627.504.263
Trả trước cho người bán	1.662.730.781	3.572.112.617
Phải thu khác	1.161.929.158	18.317.225
- Bảo hiểm xã hội	3.285.810	-
- Bảo hiểm Dầu khí (tổn thất 1 bồn gas)	1.158.555.747	18.295.626
- Các khoản phải thu khác	87.601	21.599
Cộng	43.867.314.747	28.217.934.105

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp)

4.4 Hàng tồn kho

	31/12/2006	31/12/2005
	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	765.320.000	504.414.620
- Dầu tồn trên tàu Neptune	459.616.000	88.214.500
- Dầu tồn trên tàu Việt An	160.696.000	416.200.120
- Dầu tồn trên tàu Việt Trung	145.008.000	
Hàng hoá	492.088.324	696.927.074
- Gỗ các loại	-	696.927.074
- Gas	492.088.324	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho:	1.257.408.324	1.201.341.694

4.5 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2006	31/12/2005
	VND	VND
Phí bảo hiểm tàu Neptune	28.172.862	61.413.516
Phí bảo hiểm tàu Việt An	33.354.378	47.038.658
Phí bảo hiểm tàu Việt Trung	30.756.023	-
Bảo hiểm xe du lịch	-	11.126.360
Bảo hiểm xe Camry 2.4G	5.066.363	5.494.545
Công ty TNHH Trần Hồng Quân	-	132.189.842
Nội thất văn phòng	3.710.250	-
Sử dụng đường ống Đình Vũ	18.599.238	-
Tiền thuê VP quý 1/2007	44.863.200	-
Cộng	164.522.314	257.262.921

4.6 Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/12/2006	31/12/2005
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	534.268.336	-
Cộng	534.268.336	-

4.7 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2006	31/12/2005
	VND	VND
- Tạm ứng	326.501.270	336.069.123
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	79.524.800	70.004.800
+ Ký quỹ thuê văn phòng tại Etown	54.511.000	54.511.000
+ Ký quỹ thuê văn phòng tại Tower Hà Nội	15.493.800	15.493.800
+ Công ty Kỹ nghệ Que hàn - mượn vỏ bình gas	2.520.000	-
+ Công ty Thông tin Điện tử Hàng hải Việt Nam	2.000.000	-
+ Trung tâm thông tin di động khu vực 2	5.000.000	-
Cộng	406.026.070	406.073.923

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp)

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2006	31/12/2005
	VND	VND
Chi phí quản lý kho Đình Vũ	-	254.219.182
Xây dựng Bồn gas 554m ³ - 275 tấn	-	58.459.718
Xây dựng kho gas Đình Vũ	-	52.139.016
Cộng	-	375.630.164

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy kế toán đang được sử dụng tại Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha. Tài sản này có nguyên giá là 19.082.400 đồng, khấu hao lũy kế đến thời điểm 31/12/2005 và 31/12/2006 lần lượt là: 1.060.132 đồng và 7.420.924 đồng.

4.10 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2006	31/12/2005
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	10.536.076.714	6.385.677.270
Tăng trong kỳ	2.981.325.340	4.794.563.305
Giảm trong kỳ	1.030.252.562	644.163.861
<i>Đã kết chuyển vào CP SXKD trong kỳ</i>	<i>1.030.252.562</i>	<i>644.163.861</i>
Số dư cuối kỳ	12.487.149.492	10.536.076.714
Chi tiết số dư cuối kỳ		
Tiền thuê đất kho Đình Vũ	9.268.833.409	8.434.930.909
Chi phí sửa chữa lớn tàu Neptune	770.732.407	737.872.407
Chi phí sửa chữa lớn tàu Việt An	890.895.678	1.113.465.678
Chi phí sửa chữa lớn tàu Việt Trung	1.136.319.004	-
Chi phí mua gas để đẩy khí Nitơ trong Bồn gas	153.111.720	249.807.720
Chi phí sửa hệ thống cân xe Bồn gas 40 tấn	63.600.000	-
Chi phí sửa chữa thiết bị LPG công nghiệp	123.783.172	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp)

4.11 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2006	5.608.157.372	16.560.144.973	18.531.682.495	435.218.409	41.135.203.249
Tăng trong kỳ	333.608.340	5.099.389.314	13.586.941.266	64.171.725	19.084.110.645
Mua trong kỳ	-	-	-	64.171.725	64.171.725
Đầu tư XDCB hoàn thành	333.608.340	5.099.389.314	13.586.941.266	-	24.119.328.234
Giảm trong kỳ	-	-	500.000.000	-	500.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	500.000.000	-	500.000.000
Số dư tại 31/12/2006	5.941.765.712	21.659.534.287	31.618.623.761	499.390.134	59.719.313.894
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2006	236.340.108	665.587.727	3.661.406.858	118.290.916	4.681.625.609
Tăng trong kỳ	386.623.496	2.197.432.074	3.743.672.144	140.470.953	6.468.198.668
Khấu hao trong kỳ	386.623.496	2.197.432.074	3.743.672.144	140.470.953	6.468.198.668
Tăng khác (*)	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	166.666.656	-	166.666.656
Thanh lý, nhượng bán	-	-	166.666.656	-	166.666.656
Số dư tại 31/12/2006	622.963.604	2.863.019.801	7.238.412.346	258.761.869	10.983.157.621
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2006	5.371.817.264	15.894.557.246	14.870.275.637	316.927.493	36.453.577.640
Tại 31/12/2006	5.318.802.108	18.796.514.486	24.380.211.415	240.628.265	48.736.156.273

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp)

4.11 Tài sản cố định hữu hình (Tiếp)

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại thời điểm 31/12/2006 là: 48.288.260.389 đồng bao gồm giá trị còn lại của kho Đình Vũ, tàu biển Việt An và tàu Neptune, Việt Trung và các phương tiện vận tải khác.

4.12 Vay ngắn hạn

	31/12/2006	31/12/2005
	VND	VND
Tổ chức tín dụng	35.890.839.684	11.945.171.644
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam-CN Tân Bình	14.858.012.032	-
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Tân Bình	-	9.400.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải TP. Hồ Chí Minh	18.432.426.252	2.545.171.644
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Hải Phòng	2.600.401.400	-
Cá nhân	2.593.162.334	-
Ông Trương Tín	300.000.000	-
Ông Vũ Văn Thắng	100.000.000	-
Bà Vũ Thị Hồng Loan	87.099.000	-
Ông Trần Minh Anh	606.063.334	-
Ông Chu Hữu Tuyển	500.000.000	-
Ông Đỗ Trọng Miên	1.000.000.000	-
Cộng	38.484.002.018	11.945.171.644

Các khoản vay của Công ty được đảm bảo bằng các tàu vận tải của Công ty có giá trị trên sổ sách kế toán tại thời điểm 31/12/2006 là 48.288.260.389 đồng (tàu Neptune và tàu Việt An, tàu Việt Trung và giá trị kho Đình Vũ). Công ty không có khoản vay nào quá hạn hoặc phải xin gia hạn thanh toán.

4.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2006	31/12/2005
	VND	VND
Thuế phải nộp nhà nước	1.298.366.588	1.526.440.342
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	818.055.775	7.875.121
Thuế hàng nhập khẩu	426.532.725	446.237.404
Thuế thu nhập doanh nghiệp	53.778.088	1.072.327.817
Các khoản phải nộp khác	34.577.348	3.180.630
Các khoản phải nộp khác	34.577.348	3.180.630
Cộng	1.332.943.936	1.529.620.972

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp)

4.14 Phải trả phải nộp khác

	31/12/2006	31/12/2005
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	14.337.920	5.896.960
Bảo hiểm xã hội	44.428.600	27.614.200
Bảo hiểm y tế	12.989.160	4.178.310
Cho cá nhân - Ông Phước vay vốn	-	292.672.120
Thuế thu nhập cá nhân	34.293	4.430.569
Dư có tài khoản tạm ứng	23.353.608	
Các khoản phải trả phải nộp khác	12.295	7.640
Cộng	95.155.876	334.799.799

4.15 Vay dài hạn

	Năm 2006	Năm 2005
	VND	VND
Tổ chức tín dụng	10.359.992.161	20.495.000.000
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Hải Phòng (*)	10.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP các DN ngoài quốc doanh VN (**)	359.992.161	495.000.000
Cá nhân	-	-
Tổng	10.359.992.161	20.495.000.000

(*): Vay để đầu tư mua sắm "Kho gas Đình Vũ - Hải Phòng" theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 242/2005/HĐ ngày 29/9/2005. Thời hạn vay kể từ ngày nhận món vay đầu tiên là 54 tháng. Lãi suất áp dụng cho 06 tháng đầu tính từ ngày ký hợp đồng tính dụng là 10,8%/năm, các kỳ tiếp theo điều chỉnh theo lãi suất; lãi suất 6 tháng bắt đầu từ ngày 30/3/2006 đến 29/9/2006 là 0,95%, 6 tháng tiếp theo Ngân hàng tự điều chỉnh lãi suất theo mặt bằng lãi suất tại thời điểm.

Hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ giá trị của Dự án để làm tài sản đảm bảo nợ vay.

(**): Vay để đầu tư mua xe Camry 2.4G theo Hợp đồng tín dụng trung hạn ngày 10/8/2005. Thời hạn vay và trả nợ là 48 tháng kể từ ngày nhận khoản nợ đầu tiên. Mức lãi suất cho vay thả nổi, định kỳ thay đổi lãi suất mỗi năm 1 lần, tính từ ngày vay. Lãi suất vay năm đầu tiên 1,02%/tháng (tính trên 30 ngày/tháng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp)

4.16 Vốn chủ sở hữu

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 23/11/2004		Vốn đã góp			
			Tại 31/12/2006		Tại 31/12/2005	
	(VND)	%	(VND)	%	(VND)	%
Cổ đông sáng lập	12.150.000.000	40,50	17.950.000.000	67,97	17.250.000.000	57,50
Bà Nguyễn Thị Thu Nga	6.000.000.000	20,00	10.200.000.000	43,80	6.000.000.000	20,00
Ông Trần Hà	3.000.000.000	10,00	-	-	4.000.000.000	13,33
Ông Trần Việt Tiến	1.050.000.000	3,50	1.450.000.000	4,83	1.450.000.000	4,83
Ông Lê Xuân Hoàng	1.050.000.000	3,50	4.400.000.000	13,00	3.900.000.000	13,00
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	1.050.000.000	3,50	1.900.000.000	6,33	1.900.000.000	6,33
Cổ đông phổ thông	17.850.000.000	59,50	12.050.000.000	32,03	12.750.000.000	42,50
Cộng	30.000.000.000	100,00	30.000.000.000	100,00	30.000.000.000	100,00

4.17 Doanh thu

	Năm 2006 VND	Năm 2005 VND
Doanh thu kinh doanh gas	304.199.249.447	117.848.837.166
Doanh thu kinh doanh vải, gỗ, khác	2.253.707.591	6.455.670.130
Doanh thu hoạt động chuyển nhượng tài sản	410.000.000	4.584.827.518
Doanh thu kinh doanh tàu Neptune	12.923.464.536	14.116.988.997
Doanh thu kinh doanh tàu Việt An	14.496.414.099	16.914.563.940
Doanh thu kinh doanh tàu Việt Trung	8.587.120.246	
Doanh thu cho thuê kho	3.722.815.649	4.426.890.688
Doanh thu kinh doanh tàu đi thuê	-	1.254.768.062
Doanh thu thu phí giám định hàng	26.005.835	18.622.660
Doanh thu thu phí hàng qua cầu cảng	252.832.216	169.572.817
Cộng	346.871.609.619	165.790.741.978

4.18 Giá vốn hàng bán

	Năm 2006 VND	Năm 2005 VND
Giá vốn kinh doanh gas	293.500.627.696	117.228.962.438
Giá vốn kinh doanh vải, gỗ, khác	2.219.578.382	6.325.123.997
Giá vốn hoạt động chuyển nhượng tài sản	5.260.409.157	4.268.891.311
Giá vốn kinh doanh tàu Neptune	11.711.565.303	10.880.356.102
Giá vốn kinh doanh tàu Việt An	12.409.255.304	11.733.212.110
Giá vốn kinh doanh tàu Việt Trung	7.671.886.194	-
Giá vốn cho thuê kho	2.688.238.422	3.710.040.084
Giá vốn kinh doanh tàu đi thuê	-	1.263.181.865
Cộng	335.461.560.458	155.409.767.907

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp)

4.19 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2006 VND	Năm 2005 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, trái phiếu	1.127.736.651	41.593.132
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	43.653.131	83.370.444
Chiết khấu thanh toán hỗ trợ	-	12.672.022
Thu hỗ trợ hao hụt gas tàu - Sojitz	2.478.134	-
Cộng	1.173.867.916	137.635.598

4.20 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2006 VND	Năm 2005 VND
Lãi tiền vay	5.556.528.169	1.550.317.491
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	780.435.255	80.041.014
Cộng	6.336.963.424	1.630.358.505

4.21 Chi phí bán hàng

	Năm 2006 VND	Năm 2005 VND
Phí giám định gas	4.903.225	-
Cước vận chuyển	277.316.645	-
Chi phí khác	10.762.295	-
Tổng	292.982.165	-

4.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2006 VND	Năm 2005 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.105.660.757	808.434.060
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC quản lý	192.131.442	275.722.930
Chi phí khấu hao tài sản cố định	389.084.801	330.440.874
Chi phí về phí, lệ phí	15.740.200	17.564.700
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	649.177.217	498.594.705
Chi phí tiếp khách, hội nghị	136.461.455	90.126.952
Chi phí khác bằng tiền	234.807.797	261.977.709
Tiền phạt, chi phí không có hoá đơn	621.799.727	609.513.312
Cộng	3.344.863.396	2.892.375.242

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp)

4.23 Thu nhập khác - Chi phí khác

	Năm 2006 VND	Năm 2005 VND
Thu nhập khác	436.363.636	31.500.000
Tiền khách hàng hỗ trợ, thưởng	-	31.500.000
Nhượng bán tài sản cố định	436.363.636	
Chi phí khác	333.333.344	-
Giá trị còn lại của tài sản cố định	333.333.344	
Tổng	103.030.292	31.500.000

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2006 VND	Năm 2005 VND
CÔNG TY MẸ		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.090.333.360	11.957.132.265
Các khoản tăng thu nhập chịu thuế (*)	621.799.727	609.513.312
Các khoản giảm thu nhập chịu thuế	217.267.808	-
Thu nhập chịu thuế	2.494.865.279	12.566.645.577
Hoạt động kinh doanh miễn thuế (**)	3.757.108.104	8.020.388.169
Thuế suất	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	1.604.077.634
Hoạt động kinh doanh chịu thuế	(1.262.242.825)	4.546.257.408
Thuế suất	28%	28%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	1.272.952.075
CÔNG TY CON		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	401.814.601	81.004.607
Các khoản tăng thu nhập chịu thuế (*)	14.250.000	15.500.000
Các khoản giảm thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	416.064.601	96.504.607
Thuế suất	28%	28%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	116.498.088	27.021.290
Tổng thuế thu nhập phải nộp	116.498.088	1.299.973.365

(*): Chi phí không hợp lý hợp lệ cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm các khoản phạt và chi phí không có chứng từ hợp lệ theo quy định.

(**): Công ty mẹ được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi 20% đối với hoạt động kinh doanh vận tải biển trong 10 năm kể từ năm 2005 (năm thứ 2 sau năm bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh), được miễn thuế TNDN trong 02 năm kể từ năm 2005 và được miễn giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm kể từ năm 2007 theo điểm 5, Mục II, Danh mục A ban hành kèm Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp và Công văn trả lời về ưu đãi thuế TNDN đối với vận tải đường biển số 11491/BTC-CST ngày 13/9/2005 của Vụ chính sách chế độ thuế - Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp)

4.25 Lợi ích của cổ đông thiểu số

	Năm 2006 VND	Năm 2005 VND
Lợi ích cổ đông thiểu số được chia từ KQHĐSXKD năm trước	16.464.912	-
Vốn góp của cổ đông thiểu số	11.100.000.000	6.100.000.000
Tỷ lệ vốn góp của cổ đông thiểu số	37,0%	30,5%
Lợi nhuận sau thuế của công ty con trong năm	285.316.513	45.783.317
Chi quỹ khen thưởng phúc lợi	5.398.331	-
Lợi ích của cổ đông thiểu số	103.569.727	13.963.912
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Do giảm trừ khấu hao tài sản chuyển nhượng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng	11.220.034.639	6.113.963.912

5. THÔNG TIN KHÁC

5.1 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2005 đã được kiểm toán độc lập. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước đã được phân loại lại để phù hợp với số liệu năm nay.

5.2 Số dư bằng không

Các chỉ tiêu không được trình bày trên Bảng cân đối kế toán có số dư bằng không, các chỉ tiêu có số liệu được giữ nguyên số thứ tự và mã số.

TP Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2007

Kế toán trưởng



Vũ Văn Thắng

Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ AN PHA S.G
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

TP Hồ Chí Minh - Tháng 01 năm 2007

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha S.G (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha S.G (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 4 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 15 tháng 9 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 23 tháng 11 năm 2004.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 11A, Tú Xương, phường 7, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là 15.000.000.000 đồng. Trong quá trình hoạt động vốn điều lệ được bổ sung thêm và đến ngày 31/12/2006, tổng số vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 11 năm 2004 là 30.000.000.000 đồng.

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Mua bán khí hoá lỏng, vật tư thiết bị dầu khí;
- Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt;
- Kinh doanh vận tải; Kinh doanh vận tải sản phẩm dầu khí theo đường bộ, đường biển;
- Chiết nạp các sản phẩm dầu khí;
- Lắp đặt và bảo dưỡng các công trình ngành dầu khí;
- Cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải chuyên dụng ngành dầu khí đường bộ, đường thủy;
- Mua bán gỗ, vật liệu xây dựng, máy móc - thiết bị ngành công – nông nghiệp và xây dựng (trừ kinh doanh máy in), hàng gia dụng;
- Gia công, mua bán vải, hàng dệt may (trừ tẩy nhuộm);
- Mua bán sắt thép, vật tư thiết bị hàng hải;
- Phá dỡ tàu cũ, dịch vụ sửa chữa tàu thuyền;
- Sản xuất vật liệu xây dựng – xà phòng và chất tẩy rửa - chế biến và sản xuất các sản phẩm từ gỗ (không sản xuất tại trụ sở).

Trong năm 2006, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là mua bán và vận chuyển gas, cho thuê kho gas, cho thuê tàu biển, kinh doanh tàu biển, kinh doanh gỗ và quần áo,...

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trên Báo cáo tài chính từ trang 05 đến trang 21 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và Định giá Việt Nam - (VAE)

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Nguyễn Thị Thu Nga	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Lê Xuân Hoàng	Thành viên
Ông Trần Hà	Thành viên
Ông Vũ Hồng Minh	Thành viên
Ông Vũ Đại Bách	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Minh Loan	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2006 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Minh Loan
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2007

Số. /VAE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN **Về Báo cáo tài chính năm 2006 của Công ty Cổ phần Dầu khí Anpha S.G**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dầu khí Anpha S.G**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 cùng với báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Dầu khí Anpha S.G (gọi tắt là “Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006. Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, Báo cáo tài chính kèm theo được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 02 và trang 03, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Báo cáo tài chính năm 2005 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 06 bản bằng tiếng Việt, Công ty Cổ phần Dầu khí Anpha S.G giữ 04 bản, Công ty Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ 02 bản. Các bản có giá trị pháp lý như sau.



Trần Quốc Tuấn
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0148/KTV
Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (VAE)

Hà nội, ngày 29 tháng 01 năm 2007

Nguyễn Thị Hồng Vân

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0822/KTV

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2006

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2006	31/12/2005
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130+140+150)	100		49.404.201.834	31.582.646.280
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	1.439.948.445	1.823.789.914
1. Tiền	111		1.439.948.445	1.823.789.914
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		17.971.142.318	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	4.2	17.971.142.318	-
III- Phải thu ngắn hạn	130	4.3	27.720.996.394	28.145.607.194
1. Phải thu khách hàng	131		24.682.452.058	24.555.198.951
2. Trả trước cho người bán	132		1.662.720.781	3.572.112.617
5. Các khoản phải thu khác	138		1.375.823.555	18.295.626
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
III- Hàng tồn kho	140		765.320.000	1.201.341.694
1. Hàng tồn kho	141	4.4	765.320.000	1.201.341.694
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV- Tài sản ngắn hạn khác	150		1.506.794.677	411.907.478
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.5	92.283.263	119.578.534
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		613.470.940	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	4.6	534.268.336	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	4.7	266.772.138	292.328.944
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		45.332.707.930	30.021.221.187
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II- Tài sản cố định	220		23.634.760.841	14.269.883.102
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	23.634.760.841	14.004.851.672
- Nguyên giá	222		30.766.124.120	17.630.802.038
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.131.363.279)	(3.625.950.366)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.8	-	265.031.430
III- Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		18.900.000.000	13.900.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	4.10	18.900.000.000	13.900.000.000
V- Tài sản dài hạn khác	260		2.797.947.089	1.851.338.085
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	2.797.947.089	1.851.338.085
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		94.736.909.764	61.603.867.467

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31/12/2006

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2006	31/12/2005
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+320)	300		56.249.527.546	20.093.263.501
I- Nợ ngắn hạn	310		56.234.122.666	20.086.398.061
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	4.12	34.883.600.618	11.945.171.644
2. Phải trả người bán	312		15.742.505.468	5.625.134.100
3. Người mua trả tiền trước	313		3.796.704.729	700.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.13	1.278.234.470	1.505.079.760
5. Phải trả người lao động	315		471.698.731	(12.706.452)
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.14	61.378.650	323.719.009
II- Nợ dài hạn	330		15.404.880	6.865.440
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		15.404.880	6.865.440
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		38.487.382.218	41.510.603.966
I- Vốn chủ sở hữu	410		38.487.382.218	41.510.603.966
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	4.15	30.000.000.000	30.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	4.16	8.487.382.218	11.510.603.966
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	421		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	430		94.736.909.764	61.603.867.467

TP Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2007

Kế toán trưởng



Vũ Văn Thắng

Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan

Mẫu số B 02 - DN

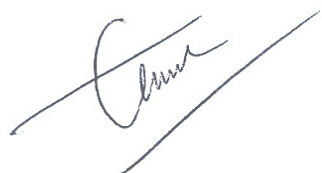
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2006

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2006	Năm 2005
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	01		192.091.996.927	199.923.380.985
2 Các khoản giảm trừ	03		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	4.17	192.091.996.927	199.923.380.985
4 Giá vốn hàng bán	11	4.18	186.584.703.428	184.006.675.140
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.507.293.499	15.916.705.845
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.19	2.062.747.279	135.774.302
7 Chi phí tài chính	22	4.20	3.118.946.716	1.610.124.255
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.804.675.236	1.530.083.241
8 Chi phí bán hàng	24		-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4.21	2.463.790.994	2.516.723.627
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.987.303.068	11.925.632.265
11 Thu nhập khác	31	4.22	436.363.636	31.500.000
12 Chi phí khác	32	4.22	333.333.344	-
13 Lợi nhuận khác	40		103.030.292	31.500.000
14 Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế	50		2.090.333.360	11.957.132.265
15 Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	4.23	-	1.272.952.075
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.090.333.360	10.684.180.190

TP Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2007

Kế toán trưởng



Vũ Văn Thắng

Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2006	Năm 2005
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	201.484.735.718	151.009.516.212
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(164.684.892.753)	(149.004.399.749)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.916.192.055)	(3.632.279.222)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.804.675.236)	(1.494.123.241)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.582.374.863)	(592.477.648)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.460.902.805	3.807.903.853
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(14.050.506.076)	(5.043.227.124)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	21.906.997.540	(4.949.086.919)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(15.198.641.086)	(23.902.624.169)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22	480.000.000	39.580.103.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(25.074.933.500)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	7.103.791.182	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5.000.000.000)	(13.900.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.279.310.029	39.731.836
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(36.410.473.375)	1.817.210.667
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	2.747.300.000	12.803.037.427
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(2.747.300.000)	(7.082.672.120)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	124.269.629.478	71.620.016.689
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(101.331.200.504)	(73.974.845.045)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.818.794.608)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	14.119.634.366	3.365.536.951
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(383.841.469)	233.660.699
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.823.789.914	1.590.129.215
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.439.948.445	1.823.789.914

Kế toán trưởng

TP Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2007



Vũ Văn Thắng

Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha S.G được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 4 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 15 tháng 9 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 23 tháng 11 năm 2004.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 11A, Tú Xương, phường 7, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là 15.000.000.000 đồng. Trong quá trình hoạt động vốn điều lệ được bổ sung thêm và đến ngày 31/12/2005, tổng số vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 11 năm 2004 là 30.000.000.000 đồng., được chia thành 600 cổ phần (mỗi cổ phần có mệnh giá là 50.000.000 đồng) và được sở hữu bởi các cổ đông sau đây:

	<u>Số cổ phần</u>	<u>Tỷ lệ (%)</u>	<u>Loại cổ đông</u>
1. Bà Nguyễn Thị Thu Nga	120	20	Sáng lập
2. Ông Trần Hà	60	10	Sáng lập
3. Ông Trần Việt Tiến	21	3,5	Sáng lập
4. Ông Lê Xuân Hoàng	21	3,5	Sáng lập
5. Ông Nguyễn Hồng Hiệp	21	3,5	Sáng lập
6. Các cổ đông khác	357	59,5	Phổ thông

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Mua bán khí hoá lỏng, vật tư thiết bị dầu khí;
- Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt;
- Kinh doanh vận tải; Kinh doanh vận tải sản phẩm dầu khí theo đường bộ, đường biển;
- Chiết nạp các sản phẩm dầu khí;
- Lắp đặt và bảo dưỡng các công trình ngành dầu khí;
- Cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải chuyên dụng ngành dầu khí đường bộ, đường thủy;
- Mua bán gỗ, vật liệu xây dựng, máy móc - thiết bị ngành công – nông nghiệp và xây dựng (trừ kinh doanh máy in), hàng gia dụng;
- Gia công, mua bán vải, hàng dệt may (trừ tẩy nhuộm);
- Mua bán sắt thép, vật tư thiết bị hàng hải;
- Phá dỡ tàu cũ, dịch vụ sửa chữa tàu thuyền;
- Sản xuất vật liệu xây dựng – xà phòng và chất tẩy rửa - chế biến và sản xuất các sản phẩm từ gỗ (không sản xuất tại trụ sở).

Trong năm 2006, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là mua bán và vận chuyển gas, kinh doanh tàu biển, kinh doanh gỗ và quần áo,...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam, và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Áp dụng các Chuẩn mực kế toán mới

Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng:

Trong năm nay, Công ty lần đầu tiên áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“VAS”), cụ thể như sau:

Chuẩn mực số 18	Các khoản dự phòng và nợ tiềm tàng
Chuẩn mực số 30	Lãi trên cổ phiếu

Việc áp dụng các Chuẩn mực kế toán mới này không ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính kỳ này và kỳ kế toán trước của Công ty.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp)

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời gian đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được: Là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm sử dụng (năm)
Thiết bị văn phòng	3 - 6
Phương tiện vận tải	6 – 10

3.4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.6 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Lãi tiền vay phát sinh từ các khoản vay khác được hạch toán vào Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp)

3.5 Đầu tư vào các công ty con

Các khoản góp vốn vào các công ty con là các khoản vốn góp chiếm tỷ lệ 50% trở lên trong tổng số vốn điều lệ của công ty con. Công ty mẹ có quyền chi phối các công ty con về các hoạt động của Công ty con.

Phần vốn góp của Công ty Cổ phần Dầu khí Anpha S.G vào ông ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ.

Các khoản lợi nhuận nhận được từ hoạt động của các công ty con sẽ được ghi nhận vào Báo cáo riêng của Công ty mẹ khi có quyết định chính thức của Hội đồng Quản trị các công ty con về việc phân chia lợi nhuận.

3.7 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi của Ngân hàng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.8 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi 20% đối với hoạt động kinh doanh vận tải biển trong 10 năm kể từ năm 2005 (năm thứ 2 sau năm bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh), được miễn thuế TNDN trong 02 năm kể từ năm 2005 và được miễn giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm kể từ năm 2007 theo điểm 5, Mục II, Danh mục A ban hành kèm Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp và Công văn trả lời về ưu đãi thuế TNDN đối với vận tải đường biển số 11491/BTC-CST ngày 13/9/2005 của Vụ Chính sách Chế độ thuế - Bộ Tài chính.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2006	31/12/2005
	VND	VND
Tiền mặt	1.052.560.945	9.430.607
Tiền gửi ngân hàng	387.387.500	1.814.359.307
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-CN Tân Bình	12.630.768	100.145.632
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam-CN Tân Bình	7.713.203	46.893.016
- Ngân hàng MSB thành phố Hồ Chí Minh	307.646.552	1.667.320.659
- Ngân hàng Kỹ thương thành phố Hồ Chí Minh	59.396.977	
Cộng	1.439.948.445	1.823.789.914

4.2 Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2006	31/12/2005
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	17.971.142.318	-
- Cho Công ty CP Dầu khí An Pha vay	4.743.142.318	-
- Cho bà Nguyễn Thị Thu Nga vay	7.140.000.000	-
- Cho ông Vũ Đại Bách vay	2.088.000.000	-
- Cho các cá nhân khác vay	4.000.000.000	-
Cộng	17.971.142.318	-

Công ty cho Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha vay vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo các hợp đồng vay vốn và không tính lãi; đối với các cá nhân Công ty cho vay theo các hợp đồng vay vốn tín dụng với lãi suất là 1,5%/tháng.

4.3 Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2006	31/12/2005
	VND	VND
Phải thu khách hàng	24.682.452.058	24.555.198.951
Trả trước cho người bán	1.662.720.781	3.572.112.617
Phải thu ngắn hạn khác	1.375.823.555	18.295.626
- Bảo hiểm Dầu khí	1.158.555.747	18.295.626
- Cổ tức được chia từ Công ty con	217.267.808	-
Cộng	27.720.996.394	28.145.607.194

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp)

4.4 Hàng tồn kho

	31/12/2006	31/12/2005
	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	765.320.000	504.414.620
- Dầu tồn trên tàu Neptune	459.616.000	88.214.500
- Dầu tồn trên tàu Việt An	160.696.000	416.200.120
- Dầu tồn trên tàu Việt Trung	145.008.000	-
Hàng hoá	-	696.927.074
Cộng giá gốc hàng tồn kho:	765.320.000	1.201.341.694

4.5 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2006	31/12/2005
	VND	VND
Phí bảo hiểm tàu Neptune	28.172.862	61.413.516
Phí bảo hiểm tàu Việt An	33.354.378	47.038.658
Phí bảo hiểm tàu Việt Trung	30.756.023	-
Bảo hiểm xe du lịch	-	11.126.360
Cộng	92.283.263	119.578.534

4.6 Thuế và các khoản phải thu ngân sách nhà nước

	31/12/2006	31/12/2005
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	534.268.336	-
Cộng	534.268.336	-

4.7 Tài sản ngắn hạn khác

	Năm 2006	Năm 2005
	VND	VND
- Tạm ứng	202.741.138	222.324.144
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	64.031.000	70.004.800
+ Ký quỹ thuê văn phòng tại Etown	54.511.000	54.511.000
+ Ký quỹ thuê văn phòng tại Tower Hà Nội	-	15.493.800
+ Công ty Kỹ nghệ Que hàn - mượn vỏ bình gas	2.520.000	-
+ Công ty Thông tin Điện tử Hàng hải Việt Nam	2.000.000	-
+ Trung tâm thông tin di động khu vực 2	5.000.000	-
Cộng	266.772.138	292.328.944

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp)

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2006	31/12/2005
	VND	VND
Chi phí quản lý kho Hải Phòng	-	254.219.182
Mua 01 bồn gas 275 tấn (554m ³) - kho Đình Vũ	-	10.812.248
Cộng	-	265.031.430

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng.

	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2006	17.527.607.768	103.194.270	17.630.802.038
Tăng trong kỳ	13.586.941.266	48.380.816	13.635.322.082
Mua trong kỳ	13.586.941.266	48.380.816	13.635.322.082
Giảm trong kỳ	500.000.000	-	500.000.000
Thanh lý, nhượng bán	500.000.000	-	500.000.000
Số dư tại 31/12/2006	30.614.549.034	151.575.086	30.766.124.120
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2006	3.584.958.968	40.991.398	3.625.950.366
Tăng trong kỳ	3.625.924.676	46.154.893	3.672.079.569
Khấu hao trong kỳ	3.625.924.676	46.154.893	3.672.079.569
Giảm trong kỳ	166.666.656	-	166.666.656
Thanh lý, nhượng bán	166.666.656	-	166.666.656
Số dư tại 31/12/2006	7.044.216.988	87.146.291	7.131.363.279
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2006	13.942.648.800	62.202.872	14.004.851.672
Tại 31/12/2006	23.570.332.046	64.428.795	23.634.760.841

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp)

4.10 Đầu tư vào công ty con

	31/12/2006	31/12/2005
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha	18.900.000.000	13.900.000.000
Cộng	18.900.000.000	13.900.000.000

Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha là Công ty con của Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha S.G;
Địa chỉ: phòng 307, Hà Nội Tower, 49 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội;
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 63 %;
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 63 %.

4.11 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2006	31/12/2005
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.851.338.085	6.385.677.270
Tăng trong kỳ	1.563.319.004	4.388.855.585
Giảm trong kỳ	616.710.000	8.923.194.770
<i>Đã kết chuyển vào CP SXKD trong kỳ</i>	<i>616.710.000</i>	<i>8.923.194.770</i>
Số dư cuối kỳ	2.797.947.089	1.851.338.085
Chi tiết số dư cuối kỳ		
Chi phí sửa chữa lớn tàu Neptune	770.732.407	737.872.407
Chi phí sửa chữa lớn tàu Việt An	890.895.678	1.113.465.678
Chi phí sửa chữa lớn tàu Việt Trung	1.136.319.004	-

4.12 Vay ngắn hạn

	31/12/2006	31/12/2005
	VND	VND
Tổ chức tín dụng	33.290.438.284	11.945.171.644
Ngân hàng NN&PTNT -CN Tân Bình	-	9.400.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam-CN Tân Bình	18.432.426.252	2.545.171.644
Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam - TP Hồ Chí Minh	14.858.012.032	-
Cá nhân	1.593.162.334	-
Tường Tín	300.000.000	-
Vũ Văn Thắng	100.000.000	-
Vũ Thị Hồng Loan	87.099.000	-
Trần Minh Anh	606.063.334	-
Chu Hữu Tuyển	500.000.000	-
Cộng	34.883.600.618	11.945.171.644

Các khoản vay tổ chức tín dụng của Công ty được đảm bảo bằng các tàu vận tải của Công ty có giá trị trên sổ sách kế toán tại thời điểm 31/12/2006 là 23.570.332.046 đồng (tàu Neptune và tàu Việt An). Công ty không có khoản vay nào quá hạn hoặc phải xin gia hạn thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp)

4.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2006 VND	31/12/2005 VND
Thuế phải nộp nhà nước	1.244.588.500	1.502.219.052
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	818.055.775	7.875.121
Thuế hàng nhập khẩu	426.532.725	446.237.404
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.048.106.527
Các khoản phải nộp khác	33.645.970	2.860.708
Các khoản phải nộp khác	33.645.970	2.860.708
Cộng	1.278.234.470	1.505.079.760

4.14 Phải trả phải nộp khác

	31/12/2006 VND	31/12/2005 VND
Kinh phí công đoàn	10.269.920	4.576.960
Bảo hiểm xã hội	44.428.600	19.133.200
Bảo hiểm y tế	6.680.130	2.906.160
Cho cá nhân - Ông Phước vay vốn	-	292.672.120
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.430.569
Cộng	61.378.650	323.719.009

4.15 Vốn chủ sở hữu

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 23/11/2004		Vốn đã góp			
			Tại 31/12/2006		Tại 31/12/2005	
	(VND)	%	(VND)	%	(VND)	%
Cổ đông sáng lập	12.150.000.000	40,50	17.950.000.000	59,83	17.250.000.000	57,50
Bà Nguyễn Thị Thu Nga	6.000.000.000	20,00	10.200.000.000	34,00	6.000.000.000	20,00
Ông Trần Hà	3.000.000.000	10,00	-	-	4.000.000.000	13,33
Ông Trần Việt Tiến	1.050.000.000	3,50	1.450.000.000	4,83	1.450.000.000	4,83
Ông Lê Xuân Hoàng	1.050.000.000	3,50	4.400.000.000	14,67	3.900.000.000	13,00
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	1.050.000.000	3,50	1.900.000.000	6,33	1.900.000.000	6,33
Cổ đông phổ thông	17.850.000.000	59,50	12.050.000.000	40,17	12.750.000.000	42,50
Cộng	30.000.000.000	100,00	30.000.000.000	100,00	30.000.000.000	100,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp)

4.16 Lợi nhuận chưa phân phối

	Năm 2006 VND	Năm 2005 VND
Số dư đầu niên độ kế toán	11.510.603.966	880.223.776
Lãi (lỗ) từ hoạt động SXKD trong năm	2.090.333.360	10.684.180.190
Phân phối cổ tức cho các cổ đông	5.066.655.108	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	46.900.000	53.800.000
Số dư cuối niên độ kế toán	8.487.382.218	11.510.603.966

Năm 2006, Công ty chia cổ tức lợi nhuận cho các cổ đông từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ hoạt động từ 02/4/2004 đến 31/12/2004 và năm 2005 theo Quyết định của Hội đồng quản trị ngày 12 tháng 01 năm 2006.

4.17 Doanh thu

	Năm 2006 VND	Năm 2005 VND
Doanh thu kinh doanh gas	148.669.483.788	117.848.837.166
Doanh thu kinh doanh vải, gỗ, khác	2.253.707.591	6.455.670.130
Doanh thu hoạt động chuyển nhượng tài sản	5.161.806.667	41.959.674.502
Doanh thu kinh doanh tàu Neptune	12.923.464.536	14.116.988.997
Doanh thu kinh doanh tàu Việt An	14.496.414.099	16.914.563.940
Doanh thu kinh doanh tàu Việt Trung	8.587.120.246	-
Doanh thu cho thuê kho	-	1.372.878.188
Doanh thu kinh doanh tàu đi thuê	-	1.254.768.062
Cộng	192.091.996.927	199.923.380.985

4.18 Giá vốn hàng bán

	Năm 2006 VND	Năm 2005 VND
Giá vốn kinh doanh gas	147.611.932.988	117.228.962.438
Giá vốn kinh doanh vải, gỗ, khác	2.219.578.382	6.325.123.997
Giá vốn hoạt động chuyển nhượng tài sản	4.960.485.257	35.425.709.726
Giá vốn kinh doanh tàu Neptune	11.711.565.303	10.880.356.102
Giá vốn kinh doanh tàu Việt An	12.409.255.304	11.733.212.110
Giá vốn kinh doanh tàu Việt Trung	7.671.886.194	-
Giá vốn cho thuê kho	-	1.150.128.902
Giá vốn kinh doanh tàu đi thuê	-	1.263.181.865
Cộng	186.584.703.428	184.006.675.140

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp)

4.19 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2006	Năm 2005
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, trái phiếu	1.801.826.340	39.731.836
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	43.653.131	83.370.444
Chiết khấu thanh toán hỗ trợ	-	12.672.022
Cổ tức lợi nhuận được chia từ Công ty con	217.267.808	-
Cộng	2.062.747.279	135.774.302

4.20 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2006	Năm 2005
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.804.675.236	1.530.083.241
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	314.271.480	80.041.014
Cộng	3.118.946.716	1.610.124.255

4.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2006	Năm 2005
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	881.266.897	737.298.075
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	90.563.223	224.886.101
Chi phí khấu hao tài sản cố định	263.083.697	279.653.749
Chi phí về phí, lệ phí	8.172.200	7.627.700
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	344.798.277	366.209.923
Chi phí tiếp khách, hội nghị	136.461.455	90.126.952
Chi phí khác bằng tiền	117.645.518	201.407.815
Tiền phạt, chi phí không có hoá đơn	621.799.727	609.513.312
Cộng	2.463.790.994	2.516.723.627

4.22 Thu nhập khác - Chi phí khác

	Năm 2006	Năm 2005
	VND	VND
Thu nhập khác	436.363.636	31.500.000
Tiền khách hàng hỗ trợ, thưởng	-	31.500.000
Thu thanh lý TSCĐ	436.363.636	-
Chi phí khác	333.333.344	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	333.333.344	-
Tổng lợi nhuận khác	103.030.292	31.500.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp)

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2006	Năm 2005
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.090.333.360	11.957.132.265
Các khoản tăng thu nhập chịu thuế (*)	621.799.727	609.513.312
Các khoản giảm thu nhập chịu thuế (**)	217.267.808	-
Thu nhập chịu thuế	2.494.865.279	12.566.645.577
Hoạt động kinh doanh miễn thuế (***)	3.757.108.104	8.020.388.169
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	751.421.621	1.604.077.634
Hoạt động kinh doanh chịu thuế	(1.262.242.825)	4.546.257.408
Thuế suất	28%	28%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	1.272.952.075

(*): Chi phí không hợp lý hợp lệ cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm các khoản phạt và chi phí không có chứng từ hợp lệ theo quy định.

(**): Lợi nhuận được chia từ Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha năm 2005 và năm 2006.

(***): Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi 20% đối với hoạt động kinh doanh vận tải biển trong 10 năm kể từ năm 2005 (năm thứ 2 sau năm bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh), được miễn thuế TNDN trong 02 năm kể từ năm 2005 và được miễn giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm kể từ năm 2007 theo điểm 5, Mục II, Danh mục A ban hành kèm Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp và Công văn trả lời về ưu đãi thuế TNDN đối với vận tải đường biển số 11491/BTC-CST ngày 13/9/2005 của Vụ Chính sách Chế độ thuế - Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. THÔNG TIN KHÁC

5.1 Thông tin các bên liên quan

	Năm 2006 VND	Năm 2005 VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha	67.191.951.987	37.374.846.984
- Bán Kho gas Đình Vũ	5.161.806.667	28.432.708.355
- Chuyển nhượng chi phí thuê khu đất 15.000 m ² tại KCN Đình Vũ	-	8.536.430.909
- Bán gas	62.030.145.320	405.707.720
Cộng	67.191.951.987	37.374.846.984
Giá vốn		
Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha	66.549.383.132	31.156.818.415
- Giá vốn bán Kho gas Đình Vũ	4.960.485.257	22.214.679.786
- Chuyển nhượng chi phí thuê khu đất 15.000 m ² tại KCN Đình Vũ	-	8.536.430.909
- Giá vốn bán gas	61.588.897.875	405.707.720
Cộng	66.549.383.132	31.156.818.415
Phải thu khách hàng		
Công ty CP Dầu khí An Pha	22.520.670.096	-
Cộng	22.520.670.096	-
Người mua trả tiền trước		
Công ty CP Dầu khí An Pha	-	700.000.000
Cộng	-	700.000.000
Đầu tư ngắn hạn		
Cho Công ty CP Dầu khí An Pha vay	4.743.142.318	-
Cộng	4.743.142.318	-

5.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2005 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam - CPA VIETNAM. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước đã được phân loại lại để phù hợp với số liệu năm nay.

TP Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2007

Kế toán trưởng



Vũ Văn Thắng

Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan